ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2011/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 09 tháng 3 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức đơn giá, chi phí ca xe vận tải khách công cộng bằng xe buýt, xe đưa rước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 73/2008/QĐ-TTg ngày 04/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 2819/TTr.SGTVT ngày 24/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức đơn giá, chi phí ca xe vận tải khách công cộng bằng xe buýt, xe đưa rước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, nếu có biến động về giá nhiên liệu, vật tư (săm lốp, bình điện) và tiền lương cụ thể như sau:

1 Về giá nhiên liệu, vật tư (săm lốp, bình điện):

a) Nếu tăng hoặc giảm từ 3% đến 10% so với tổng chi phí: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải tính toán, quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Nếu tăng trên 10% so với tổng chi phí: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải tính toán, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Về tiền lương: Trường hợp có thay đổi chính sách về tiền lương: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông Vận tải căn cứ vào mức tăng và tỷ lệ tăng tiền lương để tính toán, quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 11/6/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành định mức đơn giá, chi phí ca xe vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, xe đưa rước công nhân và học sinh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KT, CNN.

@DienKT

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU, SĂM LỐP, NHÂN CÔNG, CA XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 09/3/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

I. Nhóm xe từ 12 ghế trở lên (xe đã sử dụng trên 05 năm tính từ khi sản xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Nhóm xe từ 12 đến 16 ghế	Nhóm xe từ 17 đến 25 ghế	Nhóm xe từ 26 đến 38 ghế	Nhóm xe từ 39 ghế trở lên
I	**Vật tư**					
1	Xăng A92	lít/ca xe	8,00			
2	Dầu Do 0,5%S	lít/ca xe		16,80	23,60	29,60
3	Nhớt	% NL chính	3,5	3,5	3,5	3,5
4	Bình điện	bình/ca xe	0,001667	0,001667	0,003334	0,003334
5	Săm lốp	bộ/ca xe	0,005818	0,008727	0,008727	0,008727
II	**Nhân công**					
1	Lái xe	công/ca xe	1	1	1	1
		HS lương/bậc	2,57/4	2,76/4	2,76/4	2,94/4
2	Tiếp viên	công/ca xe	1	1	2	2
		HS lương/bậc	2,33/5	2,33/5	2,33/5	2,33/5
3	Công nhân bảo dưỡng	công/ca xe	0,03917	0,04144	0,04300	0,06369
		HS lương/bậc	5/7	5/7	5/7	5/7
III	**Xe máy**					
	Ca xe	1 km/ca xe	0,0125	0,0125	0,0125	0,0125

Ghi chú:

- NL: Nhiên liệu.
- HS: Hệ số.
- 01 ca xe: 80 km.
- Xe 12 ghế (nhóm xe từ 12 ghế trở lên) là xe chở khách chỉ có ghế ngồi, không có chỗ đứng.

II. Nhóm xe từ K34 trở lên (hoặc nhóm xe từ B40 trở lên).

Chất lượng xe mới (xe sử dụng không quá 05 năm tính từ khi sản xuất).

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Nhóm xe từ K34 - K45 (hoặc nhóm xe từ B40 - B45)	Nhóm xe từ K46 - K50 (hoặc nhóm xe từ B47 - B50)	Nhóm xe từ K52 trở lên (hoặc nhóm xe từ B55 trở lên)
I	**Vật tư**				
1	Xăng A92	lít/ca xe			
2	Dầu Do 0,5%S	lít/ca xe	19,00	21,00	23,00
3	Nhớt	% NL chính	3,5	3,5	3,5
4	Bình điện	bình/ca xe	0,003334	0,003334	0,003334
5	Săm lốp	bộ/ca xe	0,008727	0,008727	0,008727
II	**Nhân công**				
1	Lái xe	công/ca xe	1	1	1
		HS lương/bậc	2,76/4	2,94/4	2,94/4
2	Tiếp viên	công/ca xe	2	2	2
		HS lương/bậc	2,33/5	2,33/5	2,33/5
3	Công nhân bảo dưỡng	công/ca xe	0,04300	0,06369	0,06369
		HS lương/bậc	5/7	5/7	5/7
III	**Xe máy**				
	Ca xe	1 km/ca xe	0,0125	0,0125	0,0125

Ghi chú:

- NL: Nhiên liệu.
- HS: Hệ số.
- 01 ca xe: 80 km.
- Xe K34 (nhóm xe từ K34 trở lên) là loại xe khách chỉ có ghế ngồi, không có chỗ đứng.
- Xe B40 (nhóm xe từ B40 trở lên) là loại xe buýt theo tiêu chuẩn thiết kế bao gồm ghế ngồi và có chỗ đứng.

III. Hệ số quy đổi (Kqđ):

Do xây dựng định mức đơn giá cho xe đưa rước 01 ca là 80 km, 02 ca là 160 km, nhưng khi tổ chức các tuyến xe đưa rước có cự ly vận chuyển ngắn theo định mức đơn giá nên phải có hệ số quy đổi (Kqđ) để điều chỉnh; khi đó:

Đơn giá cho 1 km được tính = Đơn giá theo định mức (x) hệ số Kqđ tùy theo cự ly vận chuyển để áp dụng hệ số Kqđ cho phù h ợp

Áp dụng cụ thể như sau:

Cự ly	Nhóm xe từ 12 đến 16 ghế	Nhóm xe từ 17 đến 25 ghế	Nhóm xe từ 26 đến 38 ghế	Nhóm xe từ 39 ghế trở lên
Lnđ ≤ 40 km	1,3937	1,5780	1,5348	1,2771
Lnđ 41 - 50 km	1,3160	1,4748	1,4399	1,2211
Lnđ 51 - 60 km	1,2030	1,3247	1,3018	1,1397
Lnđ 61 - 70 km	1,1247	1,2207	1,2063	1,0833
Lnđ 71 - 80 km	1,0674	1,1445	1,1362	1,0419
Lnđ 81 - 90 km	1,0389	1,1002	1,0951	1,0222
Lnđ 91 - 100 km	1,0301	1,0777	1,0737	1,0172
Lnđ 101 - 110 km	1,0231	1,0595	1,0564	1,0132
Lnđ 111 - 120 km	1,0172	1,0444	1,0422	1,0098
Lnđ 121 - 130 km	1,0123	1,0318	1,0302	1,0070
Lnđ 131 - 140 km	1,0082	1,0210	1,0199	1,0047
Lnđ 141 - 150 km	1,0046	1,0117	1,0111	1,0026
Lnđ ≥151 km	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000

Ghi chú:

- Lnđ: Cự ly vận chuyển ngày và đêm.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ CA XE
(Kèm theo Quyết định số 18 /2011/QĐ-UBND ngày 09/3 /2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

I. Nhóm xe từ 12 ghế trở lên (xe đã sử dụng trên 05 năm tính từ khi sản xuất)

Số TT	Chỉ tiêu	Hệ số	Nhóm xe từ 12 đến 16 ghế			Nhóm xe từ 17 đến 25 ghế			Nhóm xe từ 26 đến 38 ghế			Nhóm xe từ 39 ghế trở lên		
			Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)
1	Khấu hao	0,8166	131.000.000	0,0001667	17.832,7	250.000.000	0,0001667	34.031,8	320.000.000	0,0001667	43.560,7	370.000.000	0,0001667	50.367
2	Bình điện	1,000	1.560.900	0,001667	2.601,6	1.931.000	0,001667	3.219,0	2.338.600	0,003334	7.796,9	3.070.100	0,003334	10.235
3	Săm lốp	1,150	812.000	0,005818	5.432,8	1.383.000	0,008727	13.880,3	2.448.000	0,0087273	24.569,1	3.959.000	0,0087273	39.734
4	Chi phí sửa chữa				49.936,7			41.801,5			62.933,5			75.593
	- Bảo dưỡng	1,150	23.479.392	0,0001667	4.501,1	38.542.614	0,0001667	7.388,8	67.470.892	0,0001667	12.934,5	75.266.210	0,0001667	14.428
	- Đại tu	1,150	237.008.000	0,0001667	45.435,6	179.508.580	0,0001667	34.412,7	260.812.240	0,0001667	49.999,0	319.054.840	0,0001667	61.164
	Cộng ca xe	**đồng**			**75.803,8**			**92.932,6**			**138.860,2**			**175.930**

Nhóm xe từ K34 trở lên (hoặc nhóm xe từ B40 trở lên).
Chất lượng xe mới (xe sử dụng không quá 05 năm tính từ khi sản xuất).

Chỉ tiêu	Hệ số	Nhóm xe từ K34 - K45 hoặc nhóm xe từ B40 - B45			Nhóm xe từ K46 - K50 hoặc nhóm xe từ B47 - B50			Nhóm xe từ K52 trở lên hoặc nhóm xe từ B55 trở lên		
		Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đ)
Khấu hao	0,8166	430.000.000	0,0001667	58.534,70	580.000.000	0,0001667	78.953,79	600.000.000	0,0001667	81.676,33
Bình điện	1,000	2.338.600	0,003334	7.796,89	2.338.600	0,003334	7.796,89	3.070.100	0,003334	10.235,71
Săm lốp	1,150	2.048.000	0,008727	20.553,83	2.628.000	0,008727	26.374,74	3.959.000	0,008727	39.732,72
Chi phí sửa chữa				62.933,52			75.593,32			75.593,32
- Bảo dưỡng	1,150	67.470.892	0,0001667	12.934,51	75.266.210	0,0001667	14.428,91	75.266.210	0,0001667	14.428,91
- Đại tu	1,150	260.812.240	0,0001667	49.999,01	319.054.840	0,0001667	61.164,41	319.054.840	0,0001667	61.164,41
Cộng ca xe	**đồng**			**149.818,95**			**188.718,74**			**207.238,08**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT CHO CÁC TUYẾN KHÔNG ĐÓNG PHÍ CẦU ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 18 /2011/QĐ-UBND ngày 09/ 3 /2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Nhóm xe từ K34 trở lên (hoặc nhóm xe từ B40 trở lên)
Chất lượng xe mới (xe sử dụng không quá 05 năm tính từ khi sản xuất)

STT	Chỉ tiêu	Hệ số	Nhóm xe K34 - K45 (hoặc nhóm xe từ B40 - B45)			Nhóm xe K46 - K50 (hoặc nhóm xe từ B47 - B50)			Nhóm xe K52 trở lên (hoặc nhóm xe từ B55 trở lên)		
			Đơn giá (đ)	Định mức (l)	Thành tiền (đ)	Đơn giá (đ)	Định mức (l)	Thành tiền (đ)	Đơn giá (đ)	Định mức (l)	Thành tiền (đ)
1	Nhiên vật liệu				357.848,38			395.516,63			433.184,88
a	Nhiên liệu	1,15	14.750	19,00	322.287,50	14.750	21,00	356.212,50	14.750	23,00	390.137,50
b	Nhớt	1,15	46.500	0,665	35.560,88	46.500	0,735	39.304,13	46.500	0,805	43.047,38
2	Nhân công				272.067,00			278.667,00			278.667,00
3	Ca xe				149.818,95			188.718,74			207.238,08
4	Chi phí chung				45.899,40			45.899,40			45.899,40
5	Chi phí khác				27.733,30			27.733,30			27.733,30
	Tổng chi phí				**853.367,03**			**936.535,07**			**992.722,66**
6	Lãi định mức (5% tổng CP)				42.668,35			46.826,75			49.636,13
	Tộng cộng 1 ca xe				**896.035,38**			**983.361,82**			**1.042.358,79**
	Đơn giá 1 km				**11.200,44**			**12.292,02**			**13.029,48**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE BUÝT CHO CÁC TUYẾN ĐÓNG PHÍ CẦU ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 18 /2011/QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Nhóm xe từ K34 trở lên (hoặc nhóm xe từ B40 trở lên).
Chất lượng xe mới (xe sử dụng không quá 05 năm tính từ khi sản xuất).

STT	Chỉ tiêu	Hệ số	Nhóm xe K34 - K45 (hoặc nhóm xe từ B40 - B45)			Nhóm xe K46 - K50 (hoặc nhóm xe từ B47 - B50)			Nhóm xe K52 trở lên (hoặc nhóm xe từ B55 trở lên)		
			Đơn giá (đ)	Định mức (l)	Thành tiền (đ)	Đơn giá (đ)	Định mức (l)	Thành tiền (đ)	Đơn giá (đ)	Định mức (l)	Thành tiền (đ)
1	Nhiên vật liệu				357.848,38			395.516,63			433.184,88
a	Nhiên liệu	1,15	14.750	19,00	322.287,50	14.750	21,00	356.212,50	14.750	23,00	390.137,50
b	Nhớt	1,15	46.500	0,665	35.560,88	46.500	0,735	39.304,13	46.500	0,805	43.047,38
2	Nhân công				272.067,00			278.667,00			278.667,00
3	Ca xe				149.818,95			188.718,74			207.238,08
4	Chi phí chung				45.899,40			45.899,40			45.899,40
5	Chi phí khác				41.483,30			41.483,30			41.483,30
	Tổng chi phí				**867.117,03**			**950.285,07**			**1.006.472,66**
6	Lãi định mức (5% tổng CP)				43.355,85			47.514,25			50.323,63
	Tộng cộng 1 ca xe				**910.472,88**			**997.799,32**			**1.056.796,29**
	Đơn giá 1 km				**11.380,91**			**12.472,49**			**13.209,95**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ CHUẨN MỘT CA XE ĐƯA RƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 18 /2011/QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Nhóm xe từ 12 ghế trở lên (xe đã sử dụng trên 05 năm tính từ khi sản xuất).

STT	Chỉ tiêu	H3	Nhóm xe từ 12 - 16 ghế			Nhóm xe từ 17 - 25 ghế			Nhóm xe từ 26 - 38 ghế			Nhóm xe từ 39 ghế trở		
			Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đồng)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đồng)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đồng)	Giá đơn vị	Định mức	Thành tiền (đồng)
1	Nhiên vật liệu				165.853,0			316.520			444.699			557
a	Nhiên liệu	1,150	16.400	8,00	150.880,0	14.750	16,80	284.970	14.750	23,60	400.315	14.750	29,6	502
b	Nhớt bôi trơn	1,150	46.500	0,28	14.973,0	46.500	0,59	31.550	46.500	0,83	44.384	46.500	1,04	55
2	Nhân công				94.233			101.200			101.200			107.8
3	Ca xe				75.803,8			92.932,6			138.860,2			175.9
4	Chi phí chung	0,49			30.016,5			44.852,2			44.963,5			45.8
5	Chi phí khác				566,7			666,7			733,3			7
	Tổng chi phí				**366.473**			**556.172**			**730.456**			**888**
6	Lãi định mức (5% chi phí)				18.324			27.809			36.523			44
	Tổng cộng 1 ca xe				**384.797**			**583.980**			**766.979**			**932**
	Đơn giá 1 km				**4.809,96**			**7.299,75**			**9.587,24**			**11.65**